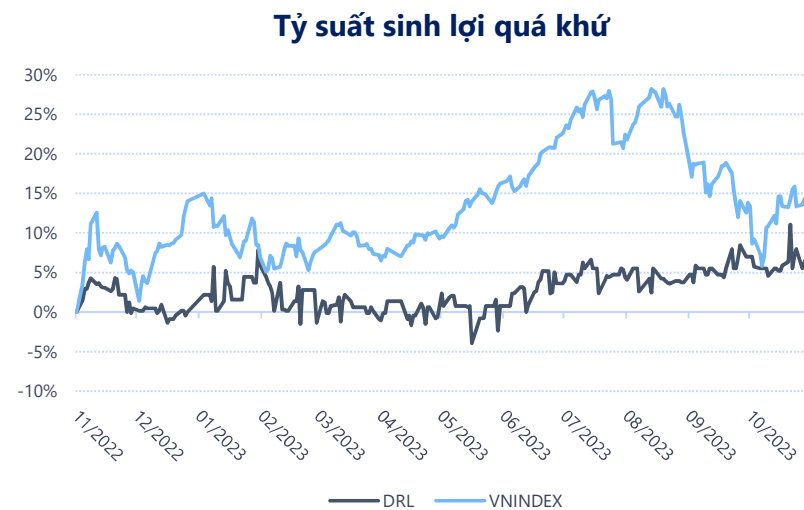


CTCP Thủy điện - Điện lực 3 (HSX)

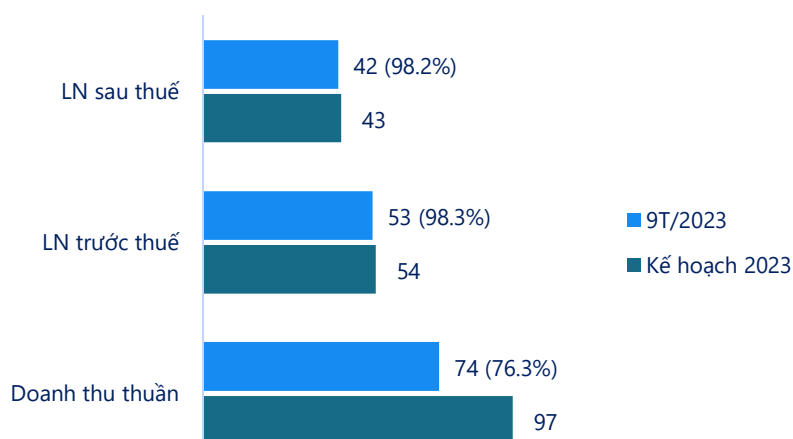
Ngành: Điện

Giá	66,500 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	2.5%	8.7%

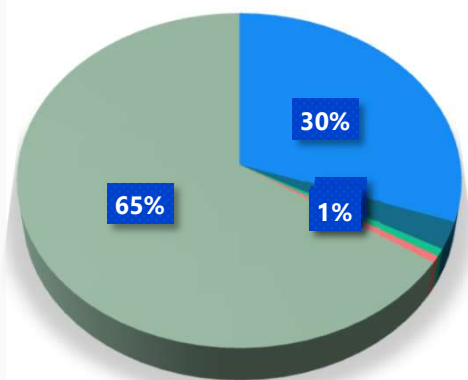
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	58,680 - 68,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	632
Số lượng CPLH (CP)	9,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,675
Sở hữu nước ngoài	3.04%
Beta	(0.06)



Thực hiện kế hoạch năm 2023



Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty điện lực miền Trung
- Nguyễn Xuân Dũng (Thành viên HĐQT)
- Hà Văn Chương
- Nguyễn Đức Trọng
- Khác



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRL

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	26.3	25.9	1.7%	73.9	81.5	-9.3%
Giá vốn hàng bán	8.3	9.1	-8.4%	20.8	21.8	-4.6%
Lợi nhuận gộp	18.0	16.8	7.1%	53.1	59.7	-11.1%
Doanh thu HĐTC	1.5	1.0	51.8%	3.9	2.9	34.6%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	1.5	1.8	-16.9%	4.0	4.3	-7.3%
LN thuần từ HĐKD	18.0	16.0	12.5%	53.0	58.3	-9.0%
LN khác	-	-	-	-	-	-
LN trước thuế	18.0	16.0	12.5%	53.0	58.3	-9.0%
Thuế TNDN	3.6	3.2	12.5%	10.6	11.7	-9.0%
Lợi nhuận sau thuế	14.4	12.8	12.5%	42.4	46.6	-9.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	14.4	12.8	12.5%	42.4	46.6	-9.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	4.9	26.3	- 7.2	29.3	14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.7	- 6.2	12.6	0.1	- 1.9	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 21.5	- 14.2	28.6	- -	15.1	- 18.2
Lưu chuyển tiền thuần	12.2	- 15.5	10.2	- -	12.3	- 3.6

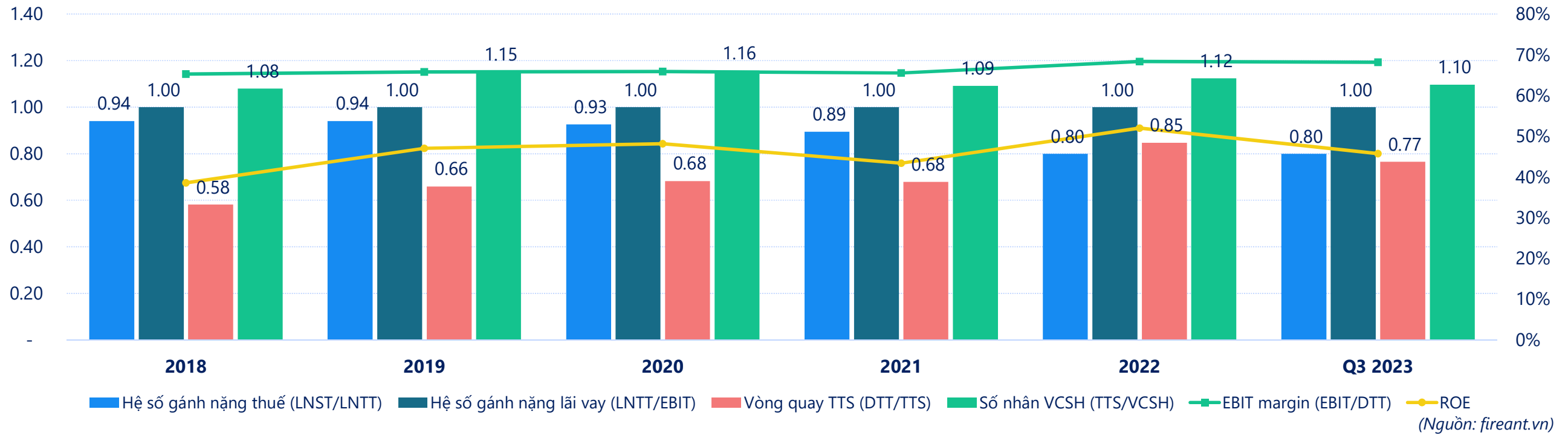
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	96.5	92.3	4.5%	71.3%
Tiền và tương đương tiền	12.8	11.3	13.8%	9.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	70.2	65.0	8.0%	51.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.7	15.1	-15.9%	9.4%
Hàng tồn kho	0.8	0.8	-1.2%	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.1	0.2	-67.7%	0.1%
Tài sản dài hạn	38.8	41.0	-5.3%	28.7%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	37.7	39.5	-4.5%	27.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.1	1.5	-27.4%	0.8%
Tổng cộng tài sản	135.3	133.3	1.5%	100.0%
Nợ phải trả	13.3	17.3	-23.3%	9.8%
Nợ ngắn hạn	13.3	17.3	-23.3%	9.8%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	122.0	116.0	5.2%	90.2%
Vốn chủ sở hữu	122.0	116.0	5.2%	90.2%

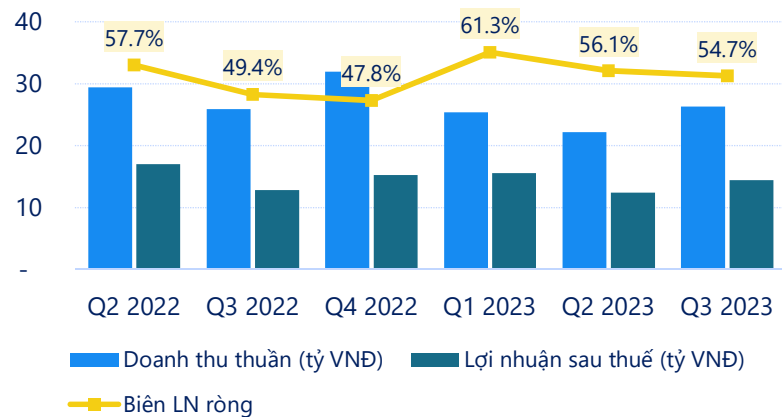
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRL

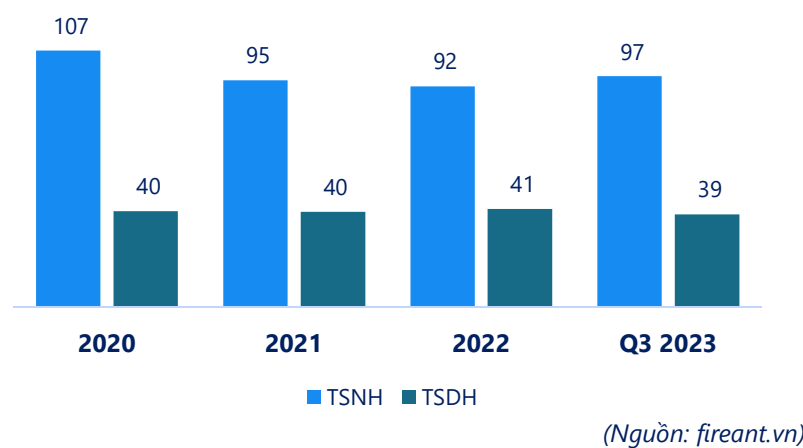
Phân tích Dupont



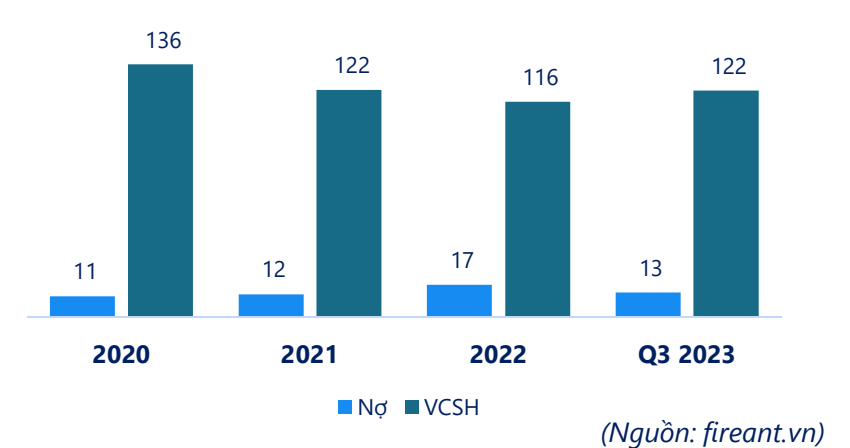
DT thuần và LN ròng



Tài sản



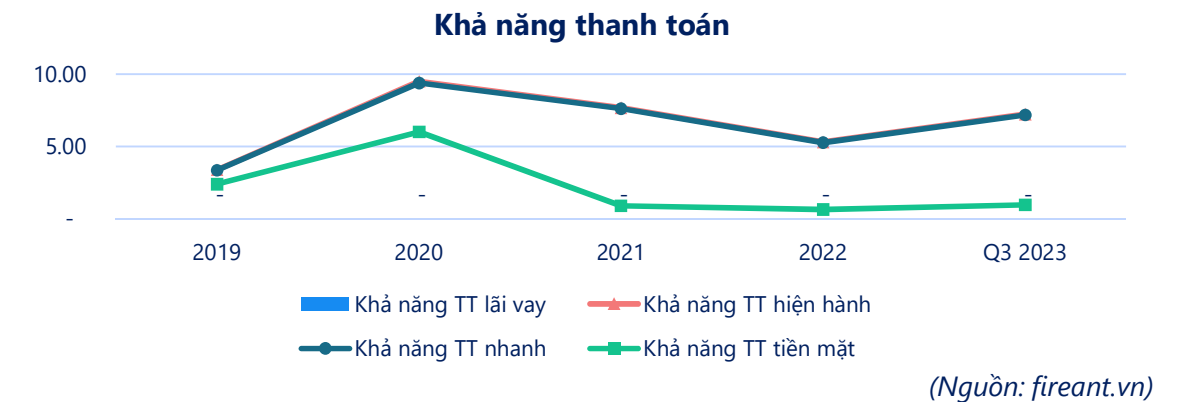
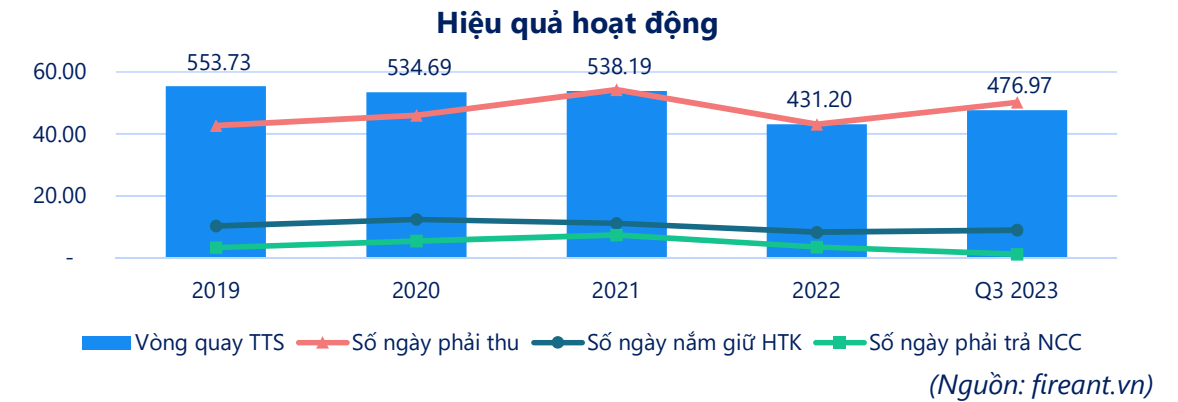
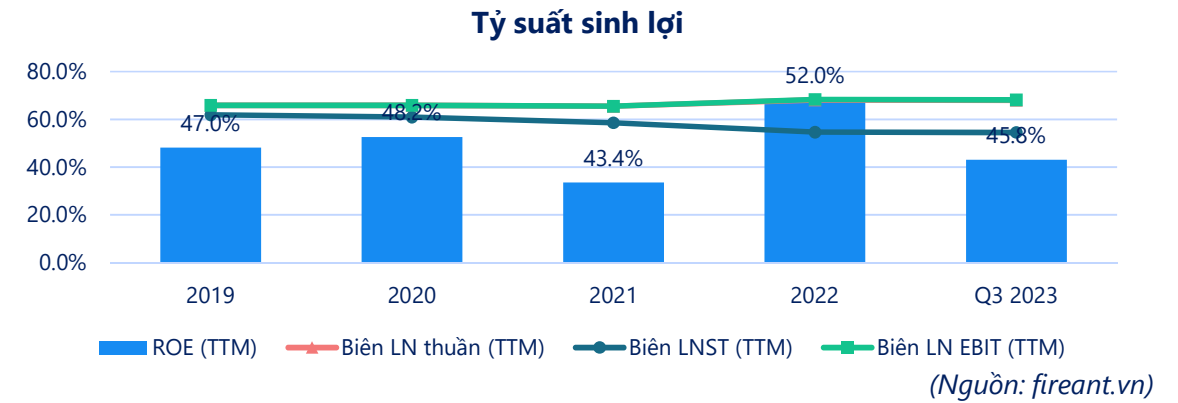
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRL

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	65.3%	65.8%	65.9%	65.5%	68.2%	68.0%
Biên LNST (TTM)	61.4%	61.9%	61.0%	58.6%	54.6%	54.5%
Biên LN EBIT (TTM)	65.3%	65.8%	65.9%	65.5%	68.4%	68.2%
ROE (TTM)	38.6%	47.0%	48.2%	43.4%	52.0%	45.8%
ROA (TTM)	35.7%	40.8%	41.6%	39.7%	46.3%	41.7%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	44.6	42.7	46.0	54.3	43.1	50.2
Số ngày nắm giữ HTK	9.8	10.2	12.3	11.1	8.3	8.9
Số ngày phải trả NCC	15.5	3.3	5.4	7.3	3.4	1.1
Vòng quay TSCĐ	1.9	2.2	2.5	2.5	2.9	2.8
Vòng quay TTS	627.7	553.7	534.7	538.2	431.2	477.0
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	9.7	3.4	9.5	7.7	5.3	7.3
Khả năng TT nhanh	9.6	3.4	9.4	7.6	5.3	7.2
Khả năng TT tiền mặt	8.4	2.4	6.0	0.9	0.6	1.0
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,450	5,861	6,211	5,898	6,523	6,070
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,451	11,467	14,325	12,866	12,202	12,842
P/E	8.8	9.1	9.1	11.1	10.0	10.7
P/B	3.6	4.6	3.9	5.1	5.4	5.1
P/S	5.4	5.6	5.5	6.5	5.5	5.8

(Nguồn: fireant.vn)



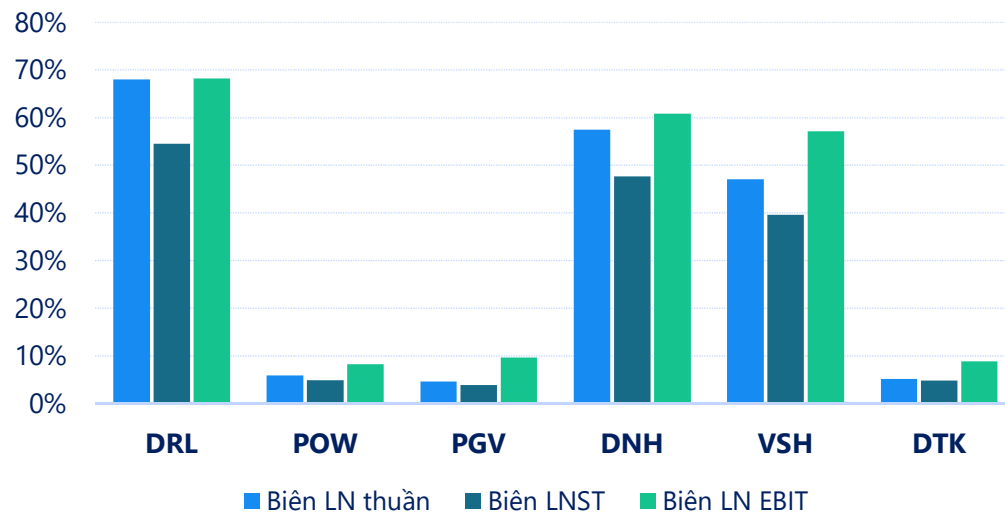
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DRL

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DRL	73.9	-9.3%	42.4	-9.0%	57.4%	57.2%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
DTK	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

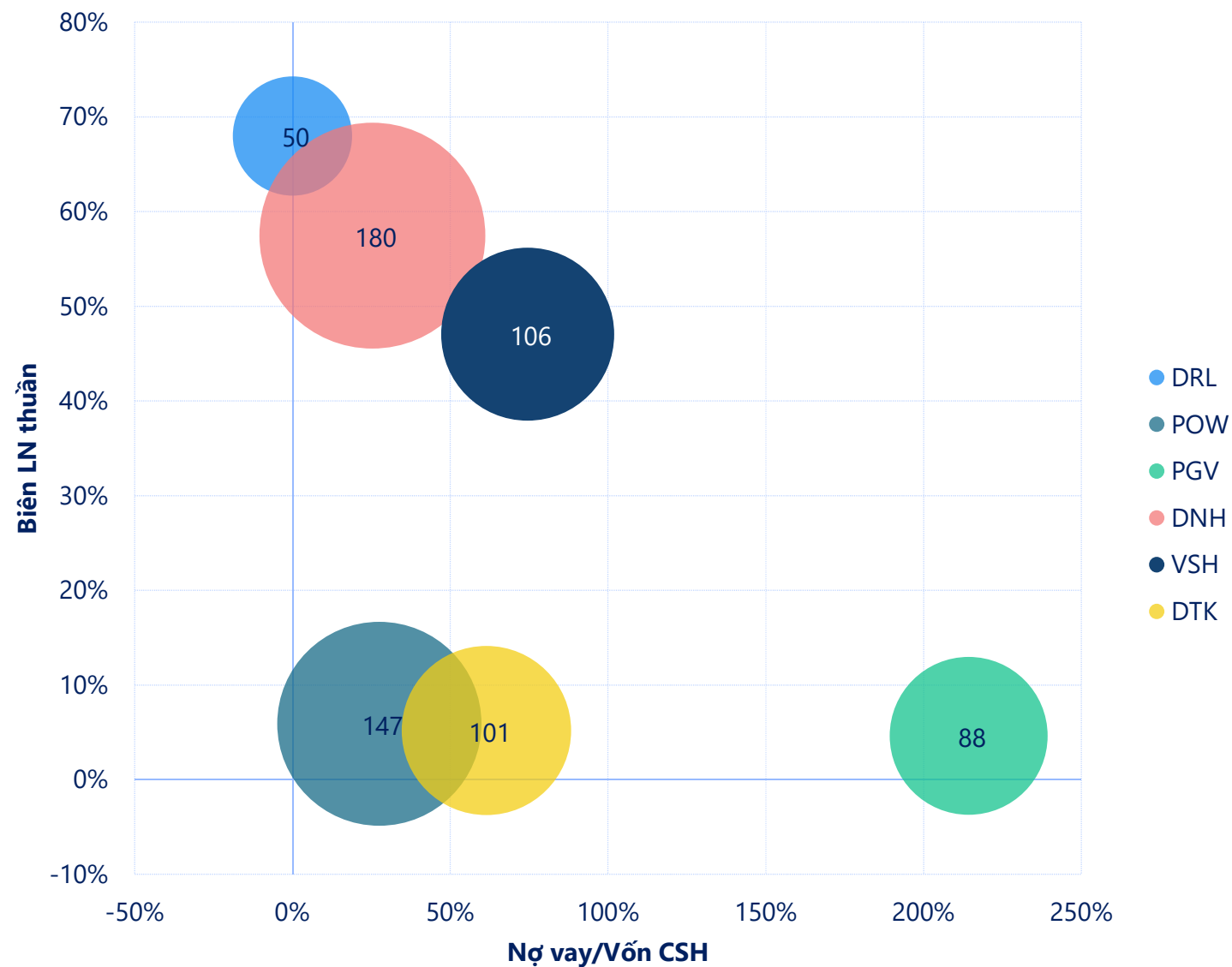
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)